

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIỂU CẦN
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 27/03/2020

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thạch Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trung Chánh
2. Ông Trần Văn Quân

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thanh Quyên – Thư ký Tòa án.

Ngày 27 tháng 3 năm 2020 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2020/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2020/QĐXX-ST ngày 11 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1968; Địa chỉ: ấp T, xã Tân H, huyện T, tỉnh T (vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1974; Địa chỉ: khóm , thị trấn C, huyện T, tỉnh T (vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05/3/2020 và tại bản tự khai ngày 11/3/2020 bà Nguyễn Thị P trình bày:

Vào năm 1999 bà với ông Nguyễn Thanh L có xác lập quan hệ hôn nhân với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, sau khi kết hôn vợ chồng sống chung không có hạnh phúc, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống chung không có hạnh phúc nên đã ly thân với nhau từ năm 2003 cho đến nay, nay bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Thanh L.

Về con chung có 01 con chung tên: Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 09/02/2000 hiện nay đã thành niên và đã có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: không có

Tại bản tự khai ngày 11/3/2020 bị đơn ông Nguyễn Thanh L trình bày:

Năm 1999 ông với bà Nguyễn Thị P có xác lập quan hệ hôn nhân nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, sau đó vợ chồng sống chung với nhau tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh T, vợ chồng sống chung không có mâu thuẫn gì, nguyên nhân do bà P nghe lời người ta nên bỏ ông để đi theo người khác từ năm 2003 cho đến nay. Hiện nay bà P đã có chồng khác, còn ông thì cũng đã có vợ khác. Nay ông cũng đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị P.

Về con chung: có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 09/02/2000 hiện đã có chồng, con và sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Các tài liệu chứng cứ tình tiết của vụ án:

- *Tài liệu do nguyên đơn cung cấp*: Không có.

- *Tài liệu chứng cứ do bị đơn cung cấp*: Không có.

Những tình tiết các bên thống nhất:

Về hôn nhân: hai bên thống nhất không có đăng ký kết hôn

Về con chung: hai bên thống nhất có 01 con chung tên Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 09/02/2000 hiện đã có chồng, con và sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: hai bên thống nhất khai không có.

Những tình tiết các bên không thống nhất: không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Thanh L có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào điều 227 bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Thanh L theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung vụ án: bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Thanh L sống chung với nhau từ năm 1999 đến năm 2003 có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn, tại phiên hòa giải ngày 11/3/2020 Tòa án tiến hành hòa giải động viên các bên trở về đoàn tụ và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng các bên đều xác định quá trình ly thân đã lâu nên tình cảm vợ chồng không còn. Bà P yêu cầu Tòa án giải quyết chấm dứt quan hệ vợ chồng giữa bà với ông L, về phía ông L cũng đồng ý. Do bà P và ông L sống chung với nhau từ năm 1999 nhưng không có đăng ký kết hôn, đến nay quan hệ tình cảm giữa các bên thực sự không còn. Vì vậy căn cứ vào Điều 9, 14 và 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Thanh L.

[3]. Về con chung: bà P và ông L cùng xác nhận có 01 người con chung tên là Nguyễn Thị Cẩm T sinh ngày 09/02/2000 hiện đã thành niên và có gia đình riêng nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Thanh L thống nhất khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 28; khoản 1 Điều 35, Điều 36, Điều 39; Điều 147 Điều 227; Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 11 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ các điều 9, 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P với bị đơn ông Nguyễn Thanh L.

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Thanh L .

2. Về con chung: Nguyễn Thị Cẩm T sinh ngày 09/02/2000 hiện đã thành niên và có gia đình riêng nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Thanh L thống nhất khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp trước bằng 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007663 ngày 11/3/2020 của chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần (bà P đã nộp đủ). Ông Nguyễn Thanh L không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi

tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- UBND xã Tân Hùng;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Thạch Thị Thu Hiền

